

Bản án số: 48/2019/DS-ST

Ngày: 08/8/2019

V/v tranh chấp hợp đồng

vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Bùi Thị Hồng Lam.

2/ Ông Đặng Hoàng Mích

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2019/TLST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2019/QĐXX-DS ngày 19 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

Chị Nguyễn Thị Phước T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: ấp V1, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:**

Bà Bùi Thị B, sinh năm 1961.

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/3/2019 và những lời khai tiếp theo, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phước T trình bày:*

Vào ngày 19 tháng 8 năm 2017 âm lịch, chị T có cho bà B, ông T vay số tiền 200.000.000đ. vào ngày 12 tháng 9 năm 2018 âm lịch, chị T cho bà B, ông T vay số tiền 230.000.000đ. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2018 âm lịch, chị Tg cho bà B, ông T vay số tiền 20.000.000đ. Tổng cộng 3 lần vay bà B, ông T nợ chị T số tiền 450.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận 3%, thời hạn vay là 6 tháng, các lần vay bà B đều có ký tên và làm giấy mượn nợ, nhưng đến hạn bà B, ông T không trả vốn và lãi cho chị.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, vợ chồng bà B, ông T trả cho chị được 220.000.000đ. Hiện còn nợ lại 230.000.000đ và tiền lãi.

Nay chị T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị B, ông Trần Ngọc T phải liên đới trả cho chị số tiền 230.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo lãi 1% từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 âm lịch (tháng 10 dương lịch năm 2018) đến ngày giải quyết xong vụ án. Tạm tính đến ngày nộp đơn là $230.000.000đ \times 6 \text{ tháng} \times 1\% = 13.800.000đ$. Tổng cộng vốn lãi, đến ngày nộp đơn là 243.800.000đ.

Tại phiên tòa, chị T trình bày như sau: Khi bà B vay số tiền 200.000.000đ ban đầu thì bà B có cầm sổ đất mang tên Mai Văn B để làm tin, bà B nói đây là tên trong giấy tờ của ông T, nhưng sau đó thì chị biết không phải của ông T, nên khi ông T gửi trả số tiền 220.000.000đ, thì chị cũng đã trả sổ đỏ lại vì có giữ cũng không có tác dụng gì. Đối với số tiền 220.000.000đ chị T không có yêu cầu gì nữa, đối với số tiền 230.000.000đ, chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà B, ông T cùng phải có nghĩa vụ liên đới trả vốn và lãi cho chị. Chị T cho rằng khi chị cho bà B vay tiền, chị có đồng ý với bà B, tất cả sẽ giấu ông T, nhưng ông T cũng đã đồng ý trả cho chị thì số tiền 220.000.000đ, thì chị cũng yêu cầu ông T phải liên đới trả số tiền 230.000.000đ cho chị. Chị T không thừa nhận việc vay mượn số tiền 230.000.000đ là do bà B bảo lãnh thay cho con rể là anh Chung Đức H, cũng không thừa nhận số tiền 230.000.000đ, đã được khấu trừ vào số tiền chuyển nhượng để lấy nhà đất của anh H Số tiền này là chị cho vay riêng đối với bà B, khi đi vay bà B có nói với chị là vay để cho con rể nuôi gà, yêu cầu chị không cho ông T biết và chị có nói với bà B chị cho bà B vay thì

chỉ biết bà B, còn bà B cho ai mượn để làm gì thì chị không cần biết. Chị T không cung cấp được địa chỉ của chị N, anh H theo yêu cầu của Tòa án.

** Theo Bản tự khai, Biên bản hòa giải và lời những lời khai tiếp theo của bị đơn bà Bùi Thị B trình bày:*

Hai năm về trước, con rể bà là anh Chung Đức H có mượn của chị T số tiền 130.000.000đ, hàng tháng có đóng lãi suất đầy đủ do rể bà đóng lãi. Đến năm 2018, T kêu bà đến để lãnh số tiền trên cô T mới đưa sổ đất lại cho rể bà. Cô T cầm lại lần hai, cô T nói, lãi không đóng chồng lên là 230.000.000đ. Sau này rể của bà có mượn nữa hay không thì bà không biết, nhưng cô T đã dồn số tiền trước và sau để cô T lấy căn nhà của con rể, mà nay cô T nói ngược lại là bà còn thiếu lại cô T là 230.000.000đ. Trước đây bà B đã lãnh mà cô T không xóa đi mà cô đã lấy căn nhà của con rể bà rồi là trừ hết rồi, bà đâu còn thiếu gì nữa mà cô T thừa.

Tại phiên tòa, bà B trình bày: bà thừa nhận chữ viết “*chị năm B có mượn T 230 triệu (Hai trăm ba chục triệu đồng) ngày 12-9-2018. Chị Năm B*” là của bà viết, nhưng là do biên theo yêu cầu của chị T khi đó nhằm mục đích lãnh số nợ thay cho con rể là anh Chung Đức H. Đối với số tiền 220.000.000đ, chồng của bà là ông T đã trả cho chị T rồi, nên không có yêu cầu gì nữa. Đối với số tiền 230.000.000đ mà chị T yêu cầu bà không đồng ý. Bà B yêu cầu Tòa án cho bà thời gian, bà sẽ liên lạc với anh Chung Đức H để hỏi lại anh H số tiền 230.000.000đ này đã trừ vô số tiền chuyển nhượng nhà đất chưa, nếu chưa bà sẽ kêu anh H trả cho chị T.

** Theo Bản tự khai, Biên bản hòa giải và lời những lời khai tiếp theo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T trình bày:*

Ông hoàn toàn không hay biết về mọi sự giao dịch giữa vợ ông với chị T. Khi ông biết vợ ông có cầm quyền sổ đỏ mang tên Mai Văn B (là em bà con của ông) cho chị T để vay tiền thì để đảm bảo uy tín cho ông, ông đã mang sổ đất của mình đi thế chấp ngân hàng, lấy tiền chuộc sổ đỏ lại. Chị T nhận của ông số tiền 220.000.000đ và đã trả lại sổ đỏ mang tên Mai Văn B rồi, ông không có yêu cầu gì nữa. Đối với số tiền 230.000.000đ, thì ông không đồng ý chịu trách nhiệm trả cho chị T vì ông không biết gì, và theo lời vợ ông nói thì đây chỉ là bảo lãnh thay cho con rể là Chung Đức H, chứ không có lấy tiền của chị T mà phải trả.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Về tố tụng: không vi phạm tố tụng. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn, buộc bà B phải trả vốn và lãi cho chị T, không buộc ông T cùng có trách nhiệm trả, vì đây là số nợ phát sinh không nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình. Trường hợp đây là số tiền bảo lãnh của bà B đối với anh H thì bà B có quyền khởi kiện riêng đối với anh H bằng một vụ kiện dân sự khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Phước T đối với bị đơn bà Bùi Thị B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc T, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Tòa án đã có văn bản yêu cầu phía chị T, bà B, ông T cung cấp địa chỉ, nơi cư trú của anh Chung Đức H và chị Trần Thị Kim N (là con rể và con ruột của ông T, bà B), để Tòa án đưa vào tham gia tố tụng trong vụ án này, với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông T, bà B và chị T không cung cấp được. Vì vậy, Tòa án không thể lấy lời khai của anh H, chị N; cũng không thể đưa anh H, chị N vào tham gia tố tụng trong vụ án này.

Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chị T yêu cầu bà B, ông T liên đới trả số tiền vốn vay là 230.000.000đ, số tiền lãi tính từ ngày 12/11/2018 ÂL đến tháng 4/2019 là 6 tháng, lãi suất 1%, thành tiền là 13.800.000đ. Chứng cứ của chị T là giấy nhận nợ có nội dung “*chị năm B có mượn T 230 triệu (Hai trăm ba chục triệu đồng) ngày 12-9-2018. Chị Năm B*”.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Bà B không đồng ý có trách nhiệm trả số tiền như nguyên đơn yêu cầu, bà B cho rằng số tiền này là do bà nhận nợ thay cho con rể là anh Chung Đức H, bà B không có nhận tiền mặt của chị T. Hiện nay, anh Chung Đức H đã sang tên nhà đất của mình cho cô T và đã trừ cần số tiền 230.000.000đ trong số tiền mua bán nhà đất đó rồi, nên không còn nghĩa vụ trả nợ cho cô T nữa. Về phía ông T cũng không đồng ý chịu trách nhiệm trả cho chị T vì hoàn toàn không hay biết về tiền nợ trên.

[3] Qua lời trình bày của bà B, Hội đồng xét xử xét thấy: thứ nhất, dòng chữ viết có nội dung “*chị năm B có mượn T 230 triệu (Hai trăm ba chục triệu đồng) ngày 12-9-2018. Chị Năm B*” không thể hiện là của bà B bảo lãnh thay

cho anh Chung Đức H. Thứ hai, vào ngày 04/7/2019, Tòa án đã có Văn bản yêu cầu cung cấp chứng cứ số 50/TA-TB yêu cầu bà B phải cung cấp địa chỉ, nơi cư trú của anh Chung Đức H và chị Trần Thị Kim N, đồng thời cung cấp chứng cứ chứng minh số tiền nợ 230.000.000đ đã được anh H, chị N trả xong cho chị T trong số tiền mua bán nhà đất, tuy nhiên bà B không cung cấp, không chứng minh được. Thứ ba, về phía nguyên đơn, chị T cũng không thừa nhận những lời trình bày của bà B. Thứ tư, các Hợp đồng mua bán nhà đất có điều kiện giữa chị T, anh H-chị N và toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng nhà đất giữa hai bên đối với thửa đất số 38, tờ bản đồ số 11, diện tích 143,2m², cũng không thể hiện được việc cản trở nào đối số tiền 230.000.000đ. Do đó, các lời khai của bà B là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận được.

[4] Mặt khác, bà B thừa nhận chữ viết có nội dung “*chị năm B có mượn T 230 triệu (Hai trăm ba chục triệu đồng) ngày 12-9-2018. Chị Năm B*” là của bà B. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh. Nếu bà B cho rằng bà ký là nhằm mục đích bảo lãnh thay cho con rể là anh H thì bà cũng phải có nghĩa vụ trả cho chị T, nếu anh H chưa trả, trong khi bà B không chứng minh được điều này, như Hội đồng xét xử đã nhận định ở trên. Xét thấy, bà B đã nhận hết quyền nhận tài sản trong Hợp đồng vay, nay chị T yêu cầu bà B phải có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà Bùi Thị B phải có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị Phước T số tiền vốn vay là 230.000.000đ.

[5] Đối với yêu cầu của chị T về việc ông T phải cùng có trách nhiệm liên đới trả cho chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: tại thời điểm cho vay như lời trình bày của chị T và bà B thừa nhận đều giấu không cho ông T biết. Và số tiền này theo chị T thì bà B vay dùm cho con rể, bà B thì cho rằng bảo lãnh thay cho con rể, đều không nhằm mục đích phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình, nên ông T không có nghĩa vụ liên đới cùng bà B trả số tiền trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[6] Về số tiền lãi mà nguyên đơn có yêu cầu, số tiền lãi tính từ ngày 12/11/2018 ÂL đến tháng 4/2019 là 6 tháng tiền lãi của tháng 11/2018 ÂL, 12/2018, 01/2019, 02/2019, 3/2019 và tháng 4/2019 ÂL, lãi suất 1%, thành tiền là 13.800.000đ. Xét thấy, trong biên nhận nhận tiền, các bên không có nêu thời hạn trả của số tiền vay, cũng không nêu mức lãi suất, nên được xác định là Hợp đồng vay không có kỳ hạn và không có lãi, căn cứ theo khoản 1 Điều 469 Bộ luật dân sự, bà B là người vay chỉ có nghĩa vụ trả vốn và số tiền lãi cho chị T kể từ ngày chị T có đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết. Vì vậy, đối với

yêu cầu trả lãi của chị T trong khoảng thời gian 6 tháng từ tháng 11/2018 ÂL đến tháng 4/2019 ÂL, trước thời điểm Tòa án thụ lý với số tiền là 13.800.000đ là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận. Đối với số tiền lãi buộc bà Bùi Thị B có nghĩa vụ trả cho chị T được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận được tính từ ngày tòa án thụ lý giải quyết là ngày 09/4/2019 đến ngày xét xử là ngày 08/8/2019, với thời gian là 4 tháng tròn. Về mức lãi suất chị T có yêu cầu được tính là 1%/tháng, Hội đồng xét xử xét thấy, trong Hợp đồng không nêu mức lãi suất và các bên không thống nhất được, căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự thì mức lãi suất chấp nhận bằng 50% mức lãi suất giới hạn được quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự, cụ thể là bằng 10%/năm tương đương 0,83%/tháng. Số tiền lãi buộc bà B có nghĩa vụ trả cho chị T là: $230.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 4 tháng = 7.636.000đ$.

[8] Đối với yêu cầu của bà B về cho bà thời gian để bà liên lạc với con rể là anh Chung Đức H để hỏi xem đã trả cho chị T số tiền 230.000.000đ hay chưa, nếu chưa trả thì sẽ yêu cầu anh H trả cho chị T. Như đã nhận định ở trên, Tòa án đã yêu cầu bà cung cấp địa chỉ của anh Chung Đức H nhưng bà không cung cấp được, nên không có cơ sở xem xét yêu cầu của bà, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[10] Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thị B phải chịu số tiền án phí do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là $(230.000.000đ + 7.636.000đ) \times 5\% = 11.881.800đ$.

Chị Nguyễn Thị Phước T phải chịu án phí số tiền lãi không được Hội đồng xét xử chấp nhận: $13.800.000đ \times 5\% = 690.000đ$.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Phước T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bà Bùi Thị B.

2. Buộc bà Bùi Thị B trả cho chị Nguyễn Thị Phước T số tiền vốn và lãi vay là 237.636.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi sáu ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Phước T về việc yêu cầu ông Trần Ngọc T có nghĩa vụ liên đới cùng với bà Bùi Thị B trả số tiền trên.

4. Không chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Phước T về việc yêu cầu bà B, ông T có nghĩa vụ trả số tiền lãi từ tháng 11/2018 ÂL đến tháng 4/2019 ÂL là 13.800.000đ (Mười ba triệu tám trăm ngàn đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Bùi Thị B phải chịu số tiền án phí là 11.881.800đ (mười một triệu tám trăm tám mươi một ngàn tám trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị Phước T phải chịu số tiền án phí là 690.000đ (Sáu trăm chín mươi ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.095.000đ (sáu triệu không trăm chín mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001505 ngày 09/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Chị T được hoàn lại số tiền chênh lệch là 5.405.000đ (Năm triệu bốn trăm lẻ năm ngàn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)**

- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trần Nguyễn Trọng Hiếu